

Bản án số:43/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 9 năm 2021.

V/v “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các hội thẩm nhân dân: 1.Ông Lương Văn Định

2.Bà Hà Thị Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2020/ TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2021 và thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 08/2021/TB-TA ngày 13/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Cài, sinh năm 1988.(có mặt)

Địa chỉ: Thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang;

Bị đơn: Anh Lương Đức Ý, sinh năm 1982.(có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị Thắm, sinh năm 1942.(có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Bắc S (nay là Văn S), xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Trần Văn C, sinh năm 1964. (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Bắc S (nay là Văn S), xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa chị Trần Thị Cài trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lương Đức Ý kết hôn ngày 28/11/2005, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà chồng làm dâu ở chung cùng gia đình chồng, đến năm 2006 bố chồng chị mất thì vợ chồng ở chung cùng mẹ chồng. Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hạnh phúc, sau đó đến khoảng năm 2009 thì phát mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Ý chơi bời cờ bạc, lơ đãng, không chăm lo gia đình, chị có khuyên bảo nhưng anh Ý không thay đổi. Anh Ý còn đánh chị phải đi bệnh viện. Chị đã tha thứ nhưng anh Ý vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn Bắc S, xã Đồng P sinh sống và đã chính thức ly thân anh Ý từ ngày 10/10/2020 đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lương Đức D, sinh ngày 10/9/2006 và cháu Lương Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/6/2015. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi cháu Lương Thị Quỳnh N, còn để anh Ý nuôi cháu Lương Đức D. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà 2 tầng, diện tích khoảng hơn 180m² (2 sán) tại thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang và công trình phụ, bếp, nhà tắm liền kề khoảng 40m². Tầng 1 của ngôi nhà trên, công trình phụ, bếp, nhà tắm liền kề thì xây năm 2015. Năm 2020 thì anh chị xây tầng 2 của ngôi nhà. Nhà 2 tầng và công trình phụ, bếp, nhà tắm này là do vợ chồng chị xây bằng tiền của hai vợ chồng. Chị đề nghị Tòa án giao cho anh Ý sở hữu, sử dụng nhà còn chị sẽ nhận trích chia bằng tiền. Về giá trị của ngôi nhà trên, công trình phụ, bếp, nhà tắm thì sau này chị sẽ đề nghị hội đồng định giá định giá thẩm định sau.

Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung gì nữa.

Ngôi nhà 02 tầng của vợ chồng trên có xây trên diện tích đất của anh Ý, đất này thì là do bố mẹ chồng chị đã cho riêng anh Ý, chị không có yêu cầu gì về đất.

Về công nợ: Vợ chồng anh chị không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn đối với anh Ý có nợ riêng bố mẹ đẻ chị là ông Trần Văn C, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 ở thôn Bắc S, xã Đồng P, huyện Yên D số tiền là 50.000.000 đồng. Việc này không liên quan gì đến chị, chỉ liên quan đến anh Ý và bố mẹ chị thôi. Sau này bố mẹ chị có đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Vũ Thị T, chị Cài nhất trí với yêu cầu của bà T, bà T có công sức đóng góp 200.000.000 đồng vào việc làm nhà 02 tầng của vợ chồng chị.

Bị đơn anh Lương Đức Ý khai:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị C kết hôn ngày 28/11/2005, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị C về nhà anh làm dâu ở chung cùng gia đình anh. Đến năm 2006 bố anh mất thì anh chị ở chung cùng mẹ anh. Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hạnh phúc, sau đó đến khoảng năm 2009 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong việc làm ăn phát triển kinh tế nên anh chị thường xuyên cãi nhau mà không giải quyết được. Sau đó vì con mà chúng tôi vẫn chung sống với nhau, tuy nhiên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, Chị C đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn Bắc S, xã Đồng P sinh sống và đã chính thức ly thân anh từ ngày 10/10/2020 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị C đề nghị Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lương Đức D, sinh ngày 10/9/2006 và cháu Lương Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/6/2015. Ly hôn anh đồng ý để chị Cài nuôi cháu Lương Thị Quỳnh N, còn anh nuôi cháu Lương Đức D. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh đồng ý với ý kiến chị C. Vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà 2 tầng, diện tích khoảng hơn 180m² (2 sàn) tại thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang và công trình phụ, bếp, nhà tắm liền kề khoảng 40m². Ban đầu anh Khai anh có công sức nhiều hơn nhưng sau này, anh khẳng định tài sản trên là của vợ chồng, công sức như nhau, đề nghị chia đôi theo quy định. Còn anh không có tiền để trích chia bằng tiền mặt cho chị C. Chị Cài cứ về mà sử dụng phần nhà của chị ấy. Về giá trị của ngôi nhà trên, công

trình phụ, bếp, nhà tắm thì sau này chị C sẽ đề nghị hội đồng định giá định giá thẩm định.

Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung gì nữa.

Ngôi nhà 02 tầng, công trình phụ, bếp, nhà tắm của vợ chồng xây trên diện tích đất của anh, đất này do bố mẹ anh thừa kế cho anh. Chị C không có yêu cầu gì thì anh cũng hoàn toàn nhất trí.

Về công nợ: Vợ chồng không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn về nợ riêng thì chị C trình bày là bố mẹ đẻ chị Cài là ông Trần Văn C, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 ở thôn Bắc S, xã Đồng p, huyện Yên D có cho anh vay số tiền là 50.000.000 đồng thì anh không nhất trí. Anh không vay, trong trường hợp ông C bà C đòi số nợ này thì anh cũng không nhất trí trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T trình bày: Bà là mẹ của anh Lương Đức Ý, chị Trần Thị C là dâu bà. Về quan hệ hôn nhân và về nuôi con chung của anh Ý chị C bà không có ý kiến gì.

Tháng 11/2005 anh Ý và chị C kết hôn. Sau khi kết hôn chị C về nhà bà làm dâu, ở chung cùng gia đình bà: Gồm có bà và chồng bà là ông Lương Đức T (ông T chết tháng 4/2007). Năm 2015 thì anh Ý chị C ra ở giêng trên đất khác của vợ chồng bà, cạnh đất của ông bà, khi ra ở giêng thì anh Ý chị C có xây nhà 01 tầng và công trình phụ khép kín, xây xong thì bà lại xuống ở cùng với anh Ý chị C từ đó đến nay vì chồng bà đã mất. Năm 2019 thì anh Ý chị C tiếp tục xây tầng 2 của ngôi nhà nói trên, cùng năm đó bà và ông T có thừa kế cho anh Ý thừa đất mà anh Ý chị C xây nhà này. Cụ thể là thửa đất số 118, tờ bản đồ 87, diện tích 560,1m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00160/182/QĐ-UBND ngày 04/2/2015 cấp cho bà Vũ Thị T và ông Lương Đức T (đã được văn phòng đăng kí đất đai huyện Yên D chỉnh lý về việc thừa kế cho anh Lương Đức ý năm 2019).

Trong thời gian xây tầng 2 dở dang thì chị C bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Bắc S, xã Đồng P sinh sống vì mâu thuẫn với anh Ý. Lúc này bà phải bán đất khác của bà đi để lấy tiền đóng góp vào để xây tiếp nhà 2 tầng này của anh Ý chị Cài. Bà góp được 200.000.000 đồng vào việc xây nhà này. Vậy, nay bà khẳng định nhà 02 tầng trên và công trình phụ là tài sản chung của anh Ý chị C như anh Ý chị Cài trình bày, nhưng bà có công sức đóng góp vào 200.000.000 đồng. Vì vậy, nay bà yêu cầu anh Ý chị C phải trích chia công sức đóng góp vào việc làm nhà cho bà là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên do anh Ý là con trai của bà nên bà không yêu cầu gì số tiền trên, Bà đề nghị chị C trích chia cho bà ½ giá trị tiền làm nhà mà bà đóng góp, cụ thể là 100.000.000 đồng.

Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ của anh Ý chị Cài trên có xây trên diện tích đất của anh Ý, đất này thì là do bà và ông Thân đã thừa kế cho riêng anh Ý, chị Cài không có yêu cầu gì về đất thì bà cũng nhất trí, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị C. Anh Ý là con rể của ông bà. Về quan hệ hôn nhân và về nuôi con chung của anh Ý chị C bà không có ý kiến gì.

Khoảng tháng 10 năm 2019 thì chị C anh Ý làm nhà trên đất của anh Ý, anh ý có vay của ông bà số tiền là 50.000.000 đồng, khi vay không làm biên nhận gì, anh Ý nói vay để làm nhà nhưng không biết có sử dụng vào việc làm nhà hay không, nhưng từ khi vay đến nay anh Ý vẫn chưa trả ông bà số nợ trên. Tòa án đưa ông bà vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và giải thích quyền yêu cầu độc lập nhưng ông bà không có yêu cầu gì về số tiền anh Ý nợ trong vụ án này. Sau này nếu cần thiết ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C có đơn đề nghị thẩm định, định giá các tài sản tranh chấp. Khi thẩm định, định giá hội đồng phát hiện ra nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề, bếp, nhà tắm của anh Ý chị C xây trên hai thửa đất, cụ thể là xây trên thửa đất của bà Vũ Thị T (diện tích 439,6 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thị T và ông Lương Đức T) và một phần là xây trên diện tích đất của anh Ý (diện tích đất 560,1m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính lý thừa kế cho anh Ý). Anh Ý, chị C, bà T thống nhất tự xác định ranh giới trên thực địa và vẫn đề nghị hội đồng định giá, thẩm định theo yêu cầu của các bên.

Kết quả cụ thể như sau:

*** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ như sau:**

Sau khi làm việc bà T, anh Ý chị C đã thống nhất tự xác định ranh giới trên thực địa và đề nghị hội đồng định giá, thẩm định theo yêu cầu của các bên. Trên thực địa các bên tự xác định mốc giới có, có các cận tiếp giáp như sau:

Cạnh hướng bắc giáp đường bê tông của thôn

Cạnh hướng Nam giáp đất nhà bê tông thôn

Cạnh hướng tây giáp đất tường nhà ông M.

Cạnh hướng đông giáp với phần đất trên thực tế thực địa bà Thẩm bán cho chị Lương Thị T (chỉ có giấy mua bán viết tay)

- Trên đất này có các tài sản sau:

+01 nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín 2 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp tường gạch có tổng diện tích 230,63m²

+ Tường rào 8,1 x 1,2 + 2,2 x 1,4 + 1,6 x 10,5 = 32,72m² tường xây gạch chất hoàn thiện chạy bao chung quanh cạnh hướng tây và nam của phần đất.

+ Cột cổng $2,8 \times 2 \times 0,6 \times 0,6 = 2\text{m}$ xây gạch vữa, xi măng, chất hoàn thiện.

+ Sân lát gạch đỏ trước nhà $10,6 \times 8 + 3,2 \times 1,4 = 89,3\text{m}^2$

+ Bể nước $2,8 \times 1,5 \times 1,5 = 6,3\text{m}^2$

+ Mái lợp tôn diện tích $5,7 \times 4,2 = 24 \text{ m}^2$

Ngoài ra, phần diện tích đất vườn trước sân nhà có một số cây ăn quả khác các bên đều đề nghị không đưa vào biên bản.

*** Kết quả định giá tài sản như sau:**

01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp tường gạch tổng diện tích $230,63\text{m}^2 \times 4.680.000 \text{ đồng} \times 80\% = 863.478.000 \text{ đồng}$.

Theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên D thì thấy hiện nay nhà này đang xây phần lớn trên diện tích đất của bà Vũ Thị T (diện tích $439,6 \text{ m}^2$, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thị T và ông Lương Đức T) , chỉ có phần nhỏ là xây trên diện tích đất của anh Ý (diện tích đất $560,1\text{m}^2$ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính lý thừa kế cho anh Ý) , cụ thể là $17,3\text{m}^2$ nhà xây trên đất của anh Ý.

Các đương sự xác định việc xây nhà trên hai thửa đất là do ban đầu 2 thửa đó chỉ là 01 thửa, sau này ông T bà T tách ra cho anh Ý một thửa cụ thể là diện tích đất $560,1\text{m}^2$, nhưng do các bên không xác định được $560,1\text{m}^2$ ở phía nào và thửa còn lại là $439,6 \text{ m}^2$ ở phía nào. Nên mới có việc xây nhà trên hai thửa đất. Việc nhầm lẫn này không liên quan đến các cơ quan có thẩm quyền mà là do gia đình.

Đồng thời Ban đầu bà T khai bà đã bán cho chị Lương Thị T, sinh năm 1963, địa chỉ tại xóm Nền Đ, nông trường cờ đ, huyện Mộc C, tỉnh Sơn La một phần đất trên diện tích đất của bà ($439,6 \text{ m}^2$), nhưng sau này thì bà và anh Ý xuất trình giấy bán đất thì các bên mới biết là anh Ý bán cho chị Nguyễn Thị T và chồng chị T là anh Nguyễn Văn C một phần đất trên phần diện tích đất $560,1\text{m}^2$, của anh Ý. Tuy nhiên phần đất bán cho chị T anh C thì cũng chỉ viết tay, chưa làm thủ tục gì và phần đất anh Ý bán này không bị lấn vào phần anh Ý xây nhà 2 tầng mà chị C và anh Ý đang tranh chấp nên các bên đều đề nghị không đưa chị T, anh C vào làm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau khi thẩm định, định giá, đến nay về phần tài sản chung các đương sự đề nghị cụ thể như sau:

Nguyên đơn chị Trần Thị C trình bày:

Về tài sản chung: Chị và anh Ý có tài sản chung là 01 nhà hai tầng và công trình phụ liền kề , đo đạc thực tế thì là $230,63\text{m}^2$, hiện nay nhà này đang xây phần

lớn trên phần diện tích đất của bà Vũ Thị T, chỉ có phần nhỏ là xây trên diện tích đất của anh Ý (17,3m² nhà xây trên đất của anh Ý). Nay, chị đồng ý giao nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề cho bà T quản lý, sử dụng, bà Thắm có công sức đóng góp 200.000.000 đồng vào xây dựng ngôi nhà của chị và anh Ý. Nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề này có giá trị là 863.478.000 đồng, chị đề nghị Tòa án trừ 200.000.000 đồng phần bà T đóng góp xây nhà, số tiền còn lại yêu cầu bà T phải trích trả cho chị và anh Ý mỗi người ½ giá trị nhà bằng tiền. Anh ý không yêu cầu bà Thắm phải trích trả anh Ý, chị không có ý kiến gì. Còn về phần chị, chị vẫn đề nghị bà T phải trả cho chị.

Bị đơn anh Lương Đức Ý khai: Anh và chị C có tài sản chung là 01 nhà hai tầng và công trình phụ liền kề, đo đạc thực tế thì diện tích là 230,63m², hiện nay nhà này đang xây phần lớn trên phần diện tích đất của mẹ anh là bà Vũ Thị T, chỉ có phần nhỏ là xây trên diện tích đất của anh (17,3m² nhà xây trên đất của anh)

Nay, anh cũng đồng ý giao nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề cho bà T quản lý, sử dụng, bà T có công sức đóng góp 200.000.000 đồng vào xây dựng ngôi nhà của anh và chị C. Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề này có giá trị là 863.478.000 đồng, anh đề nghị Tòa án trừ 200.000.000 đồng phần bà T đóng góp xây nhà, số tiền còn lại bà T phải trích trả cho anh và chị C mỗi người ½ giá trị nhà bằng tiền vì nhà và công trình phụ liền kề là tài sản chung của anh và chị C. Tuy nhiên, về phần anh thì anh không yêu cầu bà T phải trích trả cho anh tiền nhà vì là mẹ con.

Còn phần của chị C, chị C cứ về nhà đó mà ở phần của chị C, chứ bà T không có tiền trả.

Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề có xây dựng trên hai thửa đất cụ thể là xây một phần trên thửa đất là của mẹ anh và bố anh và xây một phần trên thửa đất của anh. Phần lớn xây trên diện tích đất của bố mẹ anh và phần nhỏ xây trên diện tích đất của anh (cụ thể là 17,3m²) thì đối với phần đất của anh có xây phần nhà này (tức 17,3m² đất) thì anh không yêu cầu mẹ anh phải trả tiền đất hay yêu cầu gì đối với mẹ anh cả, việc này anh và mẹ anh bà T tự giải quyết với nhau vì là mẹ con, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, sau này nếu có tranh chấp thì sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T khai: Bà có yêu cầu độc lập về số tiền 200.000.000 đồng có đóng góp vào để làm nhà của anh Ý, chị C. Ban đầu bà đề nghị chị C phải trích chia công sức đóng góp cho bà bằng tiền. Tuy nhiên hiện nay thì nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề của anh Ý chị C có xây phần lớn trên diện tích đất của bà nên bà đề nghị được quản lý sử dụng nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề này, chứ bà không đề nghị trích chia tiền nữa. Bà có 200.000.000 đồng công sức xây dựng ngôi nhà này, bà đề

ngợi Tòa án cứ giao cho bà quản lý, sử dụng nhà và công trình phụ liền kề. Nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề này có giá trị là 863.478.000 đồng, bà đề nghị Tòa án trừ 200.000.000 đồng phần của bà đóng góp xây nhà, số tiền còn lại bà phải trích trả cho chị Cài và anh Ý mỗi người $\frac{1}{2}$ vì nhà và công trình phụ liền kề là tài sản chung của vợ chồng anh Ý, chị C. Tuy nhiên bà không có tiền trả cho anh Ý chị C, nên anh Ý chị C cứ về đó mà ở phần nhà của anh chị. Anh Ý là con trai bà, anh Ý không yêu cầu bà Phải trả tiền nhà thì bà cũng nhất trí.

Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ liền kề có xây dựng trên hai thửa đất cụ thể là xây một phần trên thửa đất là của bà và chồng bà ông Lương Đức T và xây một phần trên thửa đất của anh Ý. Phần lớn xây trên diện tích đất của bà, phần nhỏ có xây trên diện tích đất của anh Ý (cụ thể là $17,3m^2$) thì đối với phần đất của anh Ý có xây phần nhà này (tức $17,3m^2$ đất) nay, anh Ý không yêu cầu bà phải trả tiền đất hay yêu cầu gì đối với bà cả thì bà cũng hoàn toàn nhất trí. Việc này mẹ con bà tự giải quyết với nhau vì là mẹ con, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, sau này nếu có tranh chấp thì sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Ngày 30 tháng 8 năm 2021 Tòa án mở phiên tòa, anh Ý vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị hoãn phiên tòa, hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, ấn định ngày 14/9/2021 sẽ mở lại phiên tòa xét xử vụ án.

Ngày 13 tháng 9 năm 2021 Tòa án ra thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 24/9/2021.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị C trình bày: Giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và lời khai đã khai tại Tòa án.

Về nhà 02 tầng và công trình liền kề thì khi làm việc tại Tòa án chị đều trình bày là nhà 02 tầng và công trình liền kề. Khi định giá thẩm định thì hội đồng định giá xác định là 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp tường gạch tổng diện tích $230,63m^2 \times 4.680.000 \text{ đồng} \times 80\% = 863.478.000 \text{ đồng}$. Thì nay chị cũng nhất trí là nhà 02 tầng, công trình khép kín chứ không phải nhà 02 tầng và công trình liền kề.

Bị đơn anh Ý trình bày: Anh giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Về nhà 02 tầng và công trình liền kề thì khi làm việc tại Tòa án anh đều trình bày là nhà 02 tầng và công trình liền kề. Khi định giá thẩm định thì hội đồng định giá xác định là 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp tường gạch tổng diện tích $230,63m^2 \times 4.680.000 \text{ đồng} \times 80\% = 863.478.000 \text{ đồng}$. Thì nay anh cũng nhất trí là nhà 02 tầng, công trình khép kín chứ không phải nhà 02 tầng và công trình liền kề.

Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ khép kín có xây dựng trên hai thửa đất cụ thể là xây một phần trên thửa đất là của mẹ anh và bố anh và xây một phần trên thửa đất của anh. Phần lớn xây trên diện tích đất của mẹ anh và phần nhỏ xây trên diện tích đất của anh (cụ thể là $17,3m^2$) thì đối với phần đất của anh có xây phần nhà này (tức $17,3m^2$ đất) thì nay tại phiên tòa anh đồng ý để Tòa án giao cho mẹ anh quản lý, sử dụng. Anh tự nguyện không yêu cầu mẹ anh phải trả cho anh tiền đối với phần đất tức $17,3m^2$ này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu độc lập và lời khai như đã trình bày.

Về nhà 02 tầng và công trình liền kề thì khi định giá thẩm định thì xác định là 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp tường gạch tổng diện tích $230,63m^2 \times 4.680.000$ đồng $\times 80\% = 863.478.000$ đồng. Thì nay bà cũng nhất trí là nhà 02 tầng, công trình khép kín chứ không phải nhà 02 tầng và công trình liền kề.

Ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ khép kín có xây dựng trên hai thửa đất cụ thể là xây một phần trên thửa đất là của bà và chồng bà ông Lương Đức T (xây trên thửa đất $439,6m^2$) và xây một phần trên thửa đất của anh Ý (xây trên thửa đất $560,1m^2$). Phần lớn xây trên diện tích đất của bà , phần nhỏ có xây trên diện tích đất của anh Ý (cụ thể là $17,3m^2$) thì đối với phần đất của anh Ý có xây phần nhà này (tức $17,3m^2$ đất) thì nay tại phiên tòa anh Ý đồng ý để Tòa án giao cho bà quản lý, sử dụng. Anh tự nguyện không yêu cầu bà phải trả cho anh tiền đối với phần đất tức $17,3m^2$ này thì bà cũng hoàn toàn nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án cũng như của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 33, Điều 59,81,82,82 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; Điều 228 các Điều 271 và 273, của Bộ luật tố tụng dân sự; nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị C và anh Lương Đức Ý.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Ý, giao cháu Lương Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/6/2015 cho chị C chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Lương Đức D, sinh ngày 10/9/2006 cho anh Ý chăm sóc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản:

+ Giao 01 nhà ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng có diện tích 117m² nhà xây trên thửa đất số 117, tờ bản đồ 87 mang tên ông Lương Đức T, bà Vũ Thị T và diện tích 17,3m² nhà xây trên thửa đất số 118, tờ bản đồ 8 (mang tên ông Lương Đức T, bà Vũ Thị T đã được chỉnh lý thừa kế cho anh Lương Đức Ý), địa chỉ tại thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang cho bà Vũ Thị T quản lý, sử dụng.

+ Buộc Bà Vũ Thị T phải trả cho chị Trần Thị C số tiền là 331.739.000 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của anh Lương Đức Ý và bà Vũ Thị T : Giao diện tích đất 17,3m² (trên diện tích đất này có xây 01 phần nhà cấp 3, loại 2) tại thửa số 118, tờ bản đồ 8 (mang tên ông Lương Đức T, bà Vũ Thị T đã được chỉnh lý thừa kế cho anh Lương Đức Ý) cho bà Vũ Thị T quản lý, sử dụng. Bà T có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh ranh giới thửa đất theo quy định.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị C tự nguyện chịu phải chịu 7.588.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị C đã thi hành xong.

5. Về án phí: Bà Vũ Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị C phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị C phải chịu án dân sự sơ thẩm là 16.586.950 đồng án phí chia tài sản.

Nhưng được trừ đi số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 12.300.000 đồng. Chị C còn phải nộp thêm số tiền là 4.436.950 đồng.

Anh Ý phải nộp 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C có đơn xin vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử vắng mặt họ là phù hợp với quy định Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị C là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Lương Đức Ý, anh Ý có hộ khẩu thường trú tại thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị C và anh Lương Đức Ý có đăng ký kết hôn. Chị Trần Thị C là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Lương Đức Ý, yêu cầu về con chung và yêu cầu chia tài sản chung, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị C và anh Lương Đức Ý kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Hôn nhân giữa chị C anh Ý là hợp pháp.

Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Ban đầu hạnh phúc, sau đó đến khoảng năm 2009 thì phát mâu thuẫn. Chị C cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Ý chơi bời cờ bạc, lơ đãng, không chăm lo gia đình, chị có khuyên bảo nhưng anh Ý không thay đổi. Anh Ý cũng xác nhận vợ chồng mâu thuẫn nhưng anh cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong việc làm ăn phát triển kinh tế. Vợ chồng đã chính thức ly thân anh Ý từ ngày 10/10/2020 đến nay. Địa phương cũng xác nhận Chị C và anh Ý có mâu thuẫn. Tại phiên tòa chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ý. Anh Ý cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy việc này là tự nguyện, Tòa án cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị C và anh Ý.

[4.2] Về con chung: Anh Ý chị C có 02 con chung là cháu Lương Đức D, sinh ngày 10/9/2006 và cháu Lương Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/6/2015. Ly hôn anh Ý chị C đồng ý để chị C nuôi cháu Lương Thị Quỳnh N, còn anh Ý nuôi cháu Lương Đức D. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với lời khai của con là cháu Lương Đức D. Do vậy, cần công nhận sự thỏa thuận về con chung, giao cháu Như cho chị Cài chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh Ý chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4.3]. Về tài sản chung:

Chị Cài anh Ý bà T đều xác định anh Ý chị C có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp tường gạch tổng diện tích $230,63\text{m}^2 \times 4.680.000 \text{ đồng} \times 80\% = 863.478.000 \text{ đồng}$ nên cần xác định đây là tài sản chung của chị C anh Ý. Chấp nhận yêu cầu của chị C về việc chia tài sản chung.

Chị C, anh Ý, bà T đều thừa nhận bà T có công sức đóng góp vào tài sản chung của vợ chồng chị C anh Ý là nhà cấp 3 loại 2 công trình khép kín hai tầng là 200.000.000 đồng nên cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T.

Chị Cài anh Ý bà T đều đề nghị giao nhà cho bà T quản lý, sử dụng. Đồng thời nhà của anh Ý chị Cài lại xây phần lớn trên diện tích đất của bà T. Nên cần giao nhà cho bà T quản lý, sử dụng là phù hợp. Bà T có nghĩa vụ trả cho anh Ý chị C mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị nhà bằng tiền, sau khi trừ đi 200.000.000 đồng bà đóng góp.

Anh Ý không yêu cầu bà T phải trả lại anh Ý giá trị nhà bằng tiền, đây là sự tự nguyện của anh Ý nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì giao cho bà T nhà nên bà T phải có nghĩa vụ trả chị C giá trị nhà bằng tiền. Bà T có nghĩa vụ trả lại cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị nhà bằng tiền, sau khi trừ đi 200.000.000 đồng bà đóng góp, cụ thể là $(863.478.000 \text{ đồng} - 200.000.000 \text{ đồng}) \cdot \frac{1}{2} = 331.739.000 \text{ đồng}$. Bà T trình bày bà không có tiền để trả chị C nên phần nhà của chị Cài chị C cứ về đó mà ở là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh Ý và bà T đều đồng ý giao cho bà Thẩm phần đất của anh Ý có nhà 02 tầng xây trên đó, cụ thể phần đất diện tích $17,3 \text{ m}^2$, anh Ý không yêu cầu bà T phải trả anh Ý tiền đất này, bà T nhất trí. Nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh Ý bà T. Giao cho bà T quản lý, sử dụng phần đất của anh Ý có nhà 02 tầng xây trên đó, cụ thể phần đất diện tích $17,3 \text{ m}^2$. Bà Vũ Thị T có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh ranh giới thửa đất theo quy định.

[4.4]. Về công nợ: Các bên không yêu cầu gì, nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà T được miễn án phí DSST; Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí chia tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về chi phí tố tụng: Chị C tự nguyện nhận chịu chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 33, Điều 59, 81, 82, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; Điều 228 các Điều 271 và 273, của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị C và anh Lương Đức Ý.

2. *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Ý, giao cháu Lương Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/6/2015 cho chị Trần Thị C chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Lương Đức D, sinh ngày 10/9/2006 cho anh Lương Đức Ý chăm sóc nuôi dưỡng.

Chị Cài anh Ý có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

3. *Về tài sản:*

- Xác nhận 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng, có địa chỉ tại thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của chị Trần Thị C và anh Lương Đức Ý.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T về việc xác định bà có công sức đóng góp vào tài sản chung của chị Trần Thị C và anh Lương Đức Ý là ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng số tiền là 200.000.000 đồng:

+ Giao 01 nhà ngôi nhà cấp 3 loại 2, công trình khép kín hai tầng có diện tích 117m² nhà xây trên thửa đất số 117, tờ bản đồ 87 mang tên ông Lương Đức T, bà Vũ Thị T và diện tích 17,3m² nhà xây trên thửa đất số 118, tờ bản đồ 8 (mang tên ông Lương Đức T, bà Vũ Thị T đã được chỉnh lý thừa kế cho anh Lương Đức Ý), địa chỉ tại thôn Cao Đ, xã Đồng P, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang cho bà Vũ Thị T quản lý, sử dụng. Cụ thể ngôi nhà giao cho bà T quản lý sử dụng là hình tứ giác ACDF (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

+ Buộc Bà Vũ Thị T phải trả cho chị Trần Thị C số tiền là 331.739.000 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của anh Lương Đức và bà Vũ Thị T : Giao diện tích đất 17,3m² (trên diện tích đất này có xây 01 phần nhà cấp 3, loại 2) tại thửa số 118, tờ bản đồ 8 (mang tên ông Lương Đức T, bà Vũ Thị T đã được

chính lý thừa kế cho anh Lương Đức Ý) cho bà Vũ Thị T quản lý, sử dụng. Cụ thể diện tích đất giao cho bà T quản lý sử dụng là hình tứ giác BCDE. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

4. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị C tự nguyện chịu phải chịu 7.588.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị C đã thi hành xong.

5. Về án phí: Bà Vũ Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị C phải chịu án dân sự sơ thẩm là 16.886.950 đồng (trong đó 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 16.586.950 đồng án phí chia tài sản), nhưng được trừ đi số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 12.300.000 đồng theo biên lai số AA/20190000014 ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Chị C còn phải nộp thêm số tiền là 4.586.950 đồng.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên D;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên D;
- UBND xã Đồng P, huyện Yên D;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

